TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ NT** **TỈNH KH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **78**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 26/6/2023
Về việc: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NT, TỈNH KH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đàm Thị Bích Ngọc**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Lý**

Ông **Mai Văn Thuận**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hồng Ngọc** – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT tham gia phiên tòa:* Bà **Võ Thị Lựu** – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố NT, tỉnh KH xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1135/2022/TLST-HNGĐ ngày 10/10/2022 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 42/2023/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2023 giữa các đương sự:

***** Nguyên đơn: Ông **Lê Nguyên H** – sinh năm 1955

Địa chỉ: 77/11 Nguyễn Chích, tổ 12, phường Vĩnh Hòa, NT, KH. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

***** Bị đơn: Bà **Bùi Thị T** – sinh năm 1958

Địa chỉ: 77/11 Nguyễn Chích, tổ 12, phường Vĩnh Hòa, NT, KH. (Vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Lê Nguyên H trình bày:* Ông và bà Bùi Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1979 cho đến nay và không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, ông và bà T không hòa hợp, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có hai con là Lê Nguyên Thiện, sinh 1981 và Lê Thị Liên, sinh 1986, các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có cuộc sống riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bà Bùi Thị T vắng mặt nên không có lời khai.*

* *Kiểm sát viên phát biểu*:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử ,Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ

lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Nguyên H; con chung đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết, tài sản chung không yêu cầu giải quyết; về án phí, nguyên đơn ông H được miễn án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*:

[1.1] Bị đơn bà Bùi Thị T có địa chỉ nơi cư trú tại phường Vĩnh Hòa, NT, KH, theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Nguyên H về "Ly hôn" là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố NT theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng Dân sự 2015.

[1.2] Nguyên đơn ông Lê Nguyên H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Bùi Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng vắng mặt nhiều lần. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định pháp luật.

[2] *Về nội dung*:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Nguyên H và bà Bùi Thị T tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1979 đến nay nhưng không đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân thực tế, được pháp luật thừa nhận quan hệ hôn nhân là vợ chồng, kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng.

Xét: Ông Lê Nguyên H yêu cầu ly hôn với bà Bùi Thị T vì cuộc sống vợ chồng không hòa hợp, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau, tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau và hiện đang sống ly thân. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bà Bùi Thị T nhưng bà đều vắng mặt không có lý do, điều này thể hiện bà T bỏ mặc và không còn quan tâm đến việc hòa giải quan hệ hôn nhân. Theo kết quả xác minh của Công an phường Vĩnh Hòa thì quan hệ hôn nhân giữa ông H và bà T trước đó đã có xảy ra mâu thuẫn tranh chấp về đất đai. Như vậy, lời trình bày của ông H về việc vợ chồng có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc là đúng sự thật. Cuộc sống hôn nhân của ông H và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được là có căn cứ và đúng thực tế. Vì vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H.

[2.2]. Về con chung: Đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4]. Về án phí: Ông H được miễn án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố NT tại phiên tòa là hoàn toàn có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 56, 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 179, Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

* Tuyên xử***:*** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Nguyên H về việc "Ly hôn" với bị đơn bà Bùi Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Nguyên H được ly hôn với bà Bùi Thị T.

2. Về con chung: Đã trưởng thành.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Nguyên H được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

5. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh KH;
- VKS TP. NT (2 bản);
- Chi cục THA dân sự Tp. NT;
- UBND phường V.
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠTHẨM
THẨM PHÁN– CHỦ TỌA PHIÊNTÒA

Đàm Thị Bích Ngọc